

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Quý 2 năm 2022**

Tại ngày 30/6/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>235.667.822.027</b>	<b>225.408.318.426</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>7.623.337.908</b>	<b>8.617.687.884</b>
1. Tiền	111		7.623.337.908	8.617.687.884
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>77.063.916.949</b>	<b>49.196.629.961</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		77.702.525.964	49.266.877.977
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		961.247.957	1.805.334.274
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	963.389.083	687.663.765
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.563.246.055)	(2.563.246.055)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>150.980.567.170</b>	<b>167.242.694.082</b>
1. Hàng tồn kho	141		150.980.567.170	167.242.694.082
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>0</b>	<b>351.306.499</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	0	332.635.999
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.6	0	18.670.500
<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>15.945.275.849</b>	<b>13.497.067.017</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>29.000.000</b>	<b>29.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		29.000.000	29.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.4</b>	<b>13.164.712.179</b>	<b>12.594.927.121</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.701.960.786	12.036.434.061
- Nguyên giá	222		82.930.461.988	79.885.221.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.228.501.202)	(67.848.787.927)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		462.751.393	558.493.060
- Nguyên giá	225		1.148.900.000	1.148.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(686.148.607)	(590.406.940)
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		90.000.000	90.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.000.000)	(90.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.167.253.528</b>	<b>0</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.167.253.528	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>584.310.142</b>	<b>873.139.896</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		584.310.142	873.139.896
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>251.613.097.876</b>	<b>238.905.385.443</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>59.739.960.317</b>	<b>52.739.415.190</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>59.669.175.317</b>	<b>52.583.640.190</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.763.796.176	11.913.944.137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.467.877.203	21.015.247.557
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.7	2.576.127.871	1.278.151.128
4. Phải trả người lao động	314		14.846.004.503	8.223.490.144
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	5.103.658.427	3.393.199.392
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	908.700.033	709.980.146
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	169.980.000	5.924.651.789
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	321		4.902.500.000	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		930.531.104	124.975.897
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>70.785.000</b>	<b>155.775.000</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		70.785.000	155.775.000
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>191.873.137.559</b>	<b>186.165.970.253</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>191.873.137.559</b>	<b>186.165.970.253</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.312.600.000	157.312.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.312.600.000	157.312.600.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		881.911.314	881.911.314
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11.6	12.192.443.196	12.192.443.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.486.183.049	15.779.015.743
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.614.393.536	2.190.373.671
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.871.789.513	13.588.642.072
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>251.613.097.876</b>	<b>238.905.385.443</b>

Ninh Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần

Dương Như Đức



Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Ninh An Hoa Lư Ninh Bình

Mẫu số: B02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý II năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.12	213.068.429.008	177.814.736.810	429.773.167.438	307.914.627.745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	27.300.000	0	27.300.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.12	213.068.429.008	177.787.436.810	429.773.167.438	307.887.327.745
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.13	185.771.827.467	155.544.132.995	365.170.410.577	267.398.654.212
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.296.601.541	22.243.303.815	64.602.756.861	40.488.673.533
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.14	100.807.881	217.740.417	125.633.134	221.075.027
7. Chi phí tài chính	22	VI.15	622.521.549	251.408.091	1.247.436.163	920.538.199
Trong đó: - Lãi tiền vay	23		7.121.802	11.620.450	134.958.931	358.381.059
8. Chi phí bán hàng	25		9.885.729.405	10.867.104.230	24.850.563.097	20.468.656.671
9. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26		6.693.073.797	6.950.728.919	14.550.142.560	11.539.774.798
10. Lợi nhuận thuần hoạt động KD	30		10.196.084.671	4.391.802.992	24.080.248.175	7.780.778.892
[30=20+(21-22)-(25+26)]						
11. Thu nhập khác	31		667.687.319	1.645.184.303	1.618.491.433	2.277.591.559
12. Chi phí khác	32		263.585.892	360	629.642.929	360
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		404.101.427	1.645.183.943	988.848.504	2.277.591.199
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		10.600.186.098	6.036.986.935	25.069.096.679	10.058.370.091
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.16	1.921.899.000	1.147.522.637	5.197.307.166	2.090.101.708
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8.678.287.098	4.889.464.298	19.871.789.513	7.968.268.383
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		552	311	1.263	507

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

Ninh Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Giám đốc



Dương Như Đức

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình  
Địa chỉ: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03a - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp Gián tiếp)  
Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>25.069.096.679</b>	<b>10.058.370.091</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>7.430.938.048</b>	<b>3.685.488.596</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		2.475.454.942	2.822.968.029
- Các khoản dự phòng	03		4.902.500.000	725.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.161.118)	4.535
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(80.814.707)	(220.865.027)
- Chi phí lãi vay	06		134.958.931	358.381.059
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>32.500.034.727</b>	<b>13.743.858.687</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.848.616.488)	(29.597.935.130)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.262.126.912	68.935.257.562
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.129.622.092	1.197.099.337
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		621.465.753	(305.937.689)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(141.188.765)	(387.952.823)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.464.301.242)	(1.430.471.684)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(774.059.000)	(549.836.667)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>20.285.083.988</b>	<b>51.604.081.593</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.936.740.000)	(454.305.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2021
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.814.707	187.637.635
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2.855.925.293)</b>	<b>(266.667.365)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		24.988.120.017	2.769.517.165
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.742.791.806)	(31.535.999.712)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(84.990.000)	(116.109.068)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.585.008.000)	(9.438.756.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(18.424.669.789)</b>	<b>(38.321.347.615)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(995.511.094)</b>	<b>13.016.066.613</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.617.687.884	12.847.567.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.161.118	(4.535)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>7.623.337.908</b>	<b>25.863.629.802</b>

Ninh Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuần

Giám đốc



Dương Như Đức

**Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình**  
**Địa chỉ: Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02 tháng 7 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc “Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình”.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Ninh An - huyện Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất Công nghiệp**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khách trong xây dựng;
- Sản xuất Xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất Xi măng;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.
- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;
- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;
- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.
- Chi phí vật tư, dịch vụ đầu vào tăng cao.



## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

1. **Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** Đồng VN

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### **2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam:**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

#### ***1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:***

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### ***1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

### **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:**

#### ***2.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### **2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### **2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## **3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### **3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05-20	năm
- Máy móc, thiết bị:	05-10	năm
- Phương tiện vận tải:	06-08	năm
- Thiết bị quản lý:	03-05	năm

## **4. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí vay và chi phí khác:**

### **4.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các



khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

## **5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

### **5.1 Chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ suất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

### **5.2 Chi phí khác:**

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư, XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

### **5.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:**

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

## **6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữ giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ đi (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

**8.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

**8.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.** Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh nghiệp thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần



công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**8.3 Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia, được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận từ lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Cuối quý	Đầu Năm
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	14.722.740	927.083.413
Tiền gửi ngân hàng	7.608.615.168	7.690.604.471
Các khoản tương tiền		-
<b>Cộng</b>	<b>7.623.337.908</b>	<b>8.617.687.884</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu Năm</b>
Công ty TNHH Đáp Thành	6.894.480.500	3.423.616.500
Công ty TNHH Tú Loan	3.794.135.000	3.059.784.000
Công ty CP VTKTNN Quảng Trị	5.966.347.700	237.113.200
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	21.245.004.600	11.271.649.600
Công ty CP VTNN Gia Lai	3.264.041.099	706.198.699
Công ty TNHH Phương Tâm NB	2.067.091.750	2.607.180.750
Các đối tượng khác	34.471.425.315	27.961.335.228
<b>Cộng</b>	<b>77.702.525.964</b>	<b>49.266.877.977</b>
<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu Năm</b>
Công ty CP ĐS Hà Ninh	292.601.198	-
Tập đoàn CN Than Khoán sản Việt Nam	184.023.757	523.989.524
Công ty TNHH Máy và TBCN Hóa chất MT Mecie	-	558.690.000
Công ty CP Xây lắp PDF Việt Nam	-	313.500.000
Các đối tượng khác	484.623.002	409.154.750
<b>Cộng</b>	<b>961.247.957</b>	<b>1.805.334.274</b>
<b>4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu Năm</b>
- Tạm ứng	28.026.537	32.000.000
- Phải thu cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	19.000.000	19.000.000
- Phải thu bảo hiểm xã hội	412.786.330	201.227.464
- Phải thu ngắn hạn khác	503.576.216	435.436.301
<b>Cộng</b>	<b>963.389.083</b>	<b>687.663.765</b>
<b>5. Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu Năm</b>
HDN Huyện Nho Quan	1.004.229.350	1.004.229.350
HND TT Nho Quan	599.190.000	599.190.000
HDN xã Văn Phong - Huyện Nho Quan	260.705.000	260.705.000
HND xã Đức Long - Huyện Nho Quan	365.125.000	365.125.000
HTX Tiên Tân - Duy Tiên	166.609.000	166.609.000
Các đối tượng khác	167.387.705	167.387.705
<b>Cộng</b>	<b>2.563.246.055</b>	<b>2.563.246.055</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu Năm</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	54.998.996.257	84.465.314.227



- Công cụ, dụng cụ	418.287.540	698.271.318
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.755.248.762	24.862.027.973
- Thành phẩm	55.994.438.161	29.570.235.557
- Hàng gửi bán	16.813.596.450	27.646.845.007
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>150.980.567.170</b>	<b>167.242.694.082</b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản nợ phải trả:

#### 7. Tài sản cố định ( Chi tiết theo phụ lục 1)

#### 8. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
- Ngắn hạn		332.635.999
+ Chi phí chiết khấu thanh toán	-	322.735.999
+ Chi phí trả trước khác	-	9.900.000
- Dài hạn	584.310.142	873.139.896
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	288.611.113	364.151.431
+ Chi phí sửa chữa	295.699.029	508.988.465
<b>Cộng</b>	<b>584.310.142</b>	<b>1.205.775.895</b>

#### 9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền thuê đất	-	18.670.500
<b>Cộng</b>	-	<b>18.670.500</b>

#### 10. Phải trả người bán

	Cuối quý	Đầu năm
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	5.051.505.454	5.359.646.620
- Công ty CP Bao Bì PP	1.694.971.497	744.470.148
- Công ty TNHH Logistics Long Bình	1.967.476.836	1.458.452.650
- Công ty CP Vật tư Nông sản	5.322.240.000	-
- Công ty CP SX và XNK Phú Thịnh	5.897.190.000	-
- Các đối tượng khác	6.830.412.389	4.351.374.719
<b>Cộng</b>	<b>26.763.796.176</b>	<b>11.913.944.137</b>

#### 11. Người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
- DNTN TM Lê Tuấn	-	6.223.618.747
- Công ty TNHH MTV Phúc Lợi	-	5.372.783.150
- Công ty TNHH Như Linh	472.280.000	1.908.760.005
- Công ty TNHH Vinafarm Việt Nam	-	1.224.000.000
- Công ty TNHH TM và DV Quang Minh	919.893.600	2.314.555.150
- Công ty TNHH TMDV 579	2.822.050	3.703.200.050
- Công ty TNHH Phúc Đông Hải	1.146.000.000	-
- Các đối tượng khác	926.881.553	268.330.455
<b>Cộng</b>	<b>3.467.877.203</b>	<b>21.015.247.557</b>

#### 12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	45.570.153	35.345.003

- Thuế TNDN	1.921.899.000	1.188.893.076
- Thuế TNCN	279.653.131	22.198.382
- Thuế Tài nguyên	10.260.090	10.903.590
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	284.455.450	-
- Phí bảo vệ môi trường	34.290.047	20.811.077
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.576.127.871</b>	<b>1.278.151.128</b>

### 13. Chi phí phải trả

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Trích lãi vay ngân hàng		6.229.834
- Trích thưởng đại lý	3.730.245.050	2.909.762.250
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	568.744.850	-
- Trích trước chi phí sáng kiến	140.000.000	162.790.000
- Trích trước chi phí tiền điện sử dụng	188.754.831	246.695.759
- Trích trước chi phí quảng cáo	58.000.000	
- Trích duy tu đường sắt, ghi	315.513.696	
- Chi phí phải trả khác	102.400.000	67.721.549
<b>Cộng</b>	<b>5.103.658.427</b>	<b>3.393.199.392</b>

### 14. Phải trả ngắn hạn khác

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn	775.311.811	641.315.671
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả tạm ứng còn thừa	541.807	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	132.846.416	68.664.475
<b>Cộng</b>	<b>908.700.033</b>	<b>709.980.146</b>

### 15. Dự phòng phải trả

- Dự phòng chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.902.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.902.500.000</b>	<b>-</b>

### 16. Vay và nợ thuê Tài chính

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>* Ngắn hạn</b>	<b>169.980.000</b>	<b>5.924.651.789</b>
- Vay ngắn hạn	-	5.754.671.789
+ Ngân hàng ngoại thương		1.754.671.789
+ Ngân hàng công thương		4.000.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	169.980.000	169.980.000
<b>* Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>70.785.000</b>	<b>155.775.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>240.765.000</b>	<b>6.080.426.789</b>

\* Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT400-PLNB ngày 15/3/2021 với ngân hàng TMCP Công thương VN chi nhánh Ninh Bình, hạn mức cho vay 40.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 15/3/2021 đến hết ngày 28/2/2022. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất của khoản vay áp dụng lãi suất ghi nhận trên các giấy nhận nợ và có điều chỉnh.



\* Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/6622249/NĐHM ngày 08/09/2021 với NHTMCP Ngoại thương Việt Nam-CN tỉnh Ninh Bình, hạn mức cho vay 40.000.000.00 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 1 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, pháp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TS cố định. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất được quy định cụ thể trên các giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô Camry BKS 35 A-12935 tjep GCN đăng ký xe ô tô số 020106 do phòng CSGT công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 23/11/2018; xe ô tô Camry BKS 35H - 1682 theo GCN đăng ký xe ô tô số 003335 do phòng CSGT công an tỉnh Ninh Bình cấp ngày 15/11/2010; các khoản thu luân chuyển binh quân; toàn bộ hàng hóa luân chuyển binh quân.

\*Thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2018/TSC-CTTC ngày 30/11/2018 với các điều kiện cụ thể sau:

- Tài sản thuê: 01 xe ô tô Toyota Camry 2.0E màu đen, mới 100% , lắp ráp tại Việt Nam năm 2018, số khung:RI 4BN3FK9J1008227, số máy: 6ARP480665, biển số đăng ký: 30F-46721;
- Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là:1.148.900.000 đồng, trong đó công ty CP Phân lân Ninh Bình trả trước 299.040.000 đồng, còn 200.000.000 đồng sẽ được thanh toán từng kỳ thanh toán vào ngày 15 hàng tháng;
- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ ngày 30/11/2018 đến hết ngày 30/11/2023;
- Lãi suất thuê áp dụng trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/năm, sau đó lãi suất thuê được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn đối với cá nhân ngân hàng TMCP Công thương VN kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng dồn 3%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay trung hạn của ngân hàng TMCPCTVN quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.

## 17. Vốn chủ sở hữu

### 17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 2)

#### 17.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	%	Đầu năm	%
- Vốn góp của Nhà nước	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Vốn góp các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
<b>Cộng</b>	<b>157.312.600.000</b>	<b>100</b>	<b>157.312.600.000</b>	<b>100</b>
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu		0		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		0		

#### 17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối, cổ tức, lợi nhuận

	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ		
<b>- Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>157.312.600.000</b>	<b>157.312.600.000</b>

#### 17.4 Cổ tức

	Quý II năm 2022	Quý II năm 2021
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.585.008.000	9.438.756.000

- + Cổ tức công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

#### 17.5 Cổ phiếu

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu hiện tại: 10.000 đồng/ cổ phiếu

#### 17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	12.192.443.196
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	881.911.314	881.911.314

\*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:  
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Tổng doanh thu	429.773.167.438	307.914.627.745
+ Doanh thu bán thành phẩm	429.773.167.438	307.637.427.745
+ Doanh thu bán hàng hóa	-	277.200.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	27.300.000
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	27.300.000
+ Giảm doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	<u>429.773.167.438</u>	<u>307.887.327.745</u>
Trong đó: + Dt thuần bán thành phẩm	429.773.167.438	307.887.327.745
+ Dt thuần bán hàng hóa	-	-
<b>Cộng</b>	<u><u>429.773.167.438</u></u>	<u><u>307.887.327.745</u></u>

#### 2. Giá vốn hàng bán

	<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
--	-------------------------	-------------------------



Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	273.900.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	365.170.410.577	267.124.754.212
<b>Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</b>	<b>365.170.410.577</b>	<b>267.398.654.212</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>6 tháng năm 2022</b>	<b>6 tháng năm 2021</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.814.707	220.865.027
Chiết khấu thanh toán	36.385.440	
Chênh lệch tỷ giá	8.432.987	210.000
<b>Cộng</b>	<b>125.633.134</b>	<b>221.075.027</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>6 tháng năm 2022</b>	<b>6 tháng năm 2021</b>
Lãi tiền vay	134.958.931	358.381.059
Chiết khấu thanh toán	1.110.949.999	562.152.605
Chi phí tài chính khác	1.527.233	4.535
<b>Cộng</b>	<b>1.247.436.163</b>	<b>920.538.199</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>6 tháng năm 2022</b>	<b>6 tháng năm 2021</b>
Chi phí nhân viên	2.571.733.957	1.685.364.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.690.291.040	17.794.129.959
Chi phí bằng tiền khác	1.588.538.100	989.162.625
<b>Cộng</b>	<b>24.850.563.097</b>	<b>20.468.656.671</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6 tháng năm 2022</b>	<b>6 tháng năm 2021</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6.506.211.088	5.306.892.322
Chi phí vật liệu quản lý	1.191.393.266	813.182.285
Chi phí đồ dùng văn phòng	271.734.933	274.665.415
Chi phí khấu hao TSCĐ	238.809.677	275.713.718
Thuế, phí và lệ phí	1.027.240.828	696.690.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.325.515.345	860.499.845
Chi phí bằng tiền khác	3.989.237.423	3.312.131.077
<b>Cộng</b>	<b>14.550.142.560</b>	<b>11.539.774.798</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>6 tháng năm 2022</b>	<b>6 tháng năm 2021</b>
Thu nhập từ bán than bột thu hồi	1.445.165.198	1.708.488.529
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	4.287.335	395.130.005
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	169.038.900	170.295.524
Thu nhập khác		3.677.501
<b>Cộng</b>	<b>1.618.491.433</b>	<b>2.277.591.559</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6 tháng năm 2022</b>	<b>6 tháng năm 2021</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.069.096.679	10.058.370.091
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	3.828.362.517	3.541.331.950
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	30.000.000	30.000.000
- Trích thưởng đại lý	3.730.245.050	3.511.331.950
- Phạt, truy thu thuế	68.105.982	
- Lỗ tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ	11.485	

Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	2.910.923.368	3.149.193.500
- Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được trừ ở kỳ tính thuế trước)	2.909.762.250	3.149.193.500
- Lãi tỷ giá do đánh giá lại	1.161.118	
Thu nhập tính thuế TNDN	25.986.535.828	10.450.508.541
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>5.197.307.166</b>	<b>2.090.101.708</b>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.197.307.166	2.090.101.708
<b>Cộng</b>	<b>5.197.307.166</b>	<b>2.090.101.708</b>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu	362.395.771.250	194.392.812.408
Chi phí Nhân công	36.224.586.154	22.341.437.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.475.454.942	2.822.968.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.061.337.827	19.567.097.423
Chi phí bằng tiền khác	9.481.244.830	8.485.963.526
<b>Cộng</b>	<b>433.638.395.003</b>	<b>247.610.278.909</b>

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 1/1/2022 đến ngày 30/6/2022.

3. Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát (Chi tiết phụ lục số 3)

4. Số lượng cán bộ công nhân viên bình quân 6 tháng năm 2022: 293 người

5. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

5.1 Danh sách các bên liên quan

Công ty Cổ phần DAP - Vinachem

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam

Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình

Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam

Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai

Công ty Cổ phần cao su Sao Vàng

Công ty TNHH Hoàng Ngân

Mối quan hệ

Cùng công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

Công ty liên kết của Công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

Cùng công ty mẹ

Cổ đông lớn

5.2. Giao dịch với các bên liên quan

Từ 1/6/2022 đến  
30/6/2022

Từ 1/6/2021 đến  
30/6/2021

\* Mua hàng

55.777.944.396

42.140.598.701



Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	45.873.715.565	25.507.014.758
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		3.046.100.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân		13.587.483.943
Công ty CP DAP - Vinachem	9.522.418.831	
Công ty XNK Hóa chất Miền Nam	381.810.000	
<b>* Bán hàng</b>	<b>43.913.329.000</b>	<b>48.015.212.500</b>
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	43.913.329.000	48.015.212.500
<b>* Chi trả cổ tức</b>	<b>7.780.123.200</b>	<b>5.835.092.400</b>
Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.361.380.800	1.021.035.600
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	6.418.742.400	4.814.056.800
<b>5.3 Số dư với các bên liên quan</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>30/06/2021</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	21.245.004.600	20.857.053.600
<b>Trả trước người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình		5.628.900.000
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	5.051.505.454	5.303.891.857
Công ty TNHH Hoàng Ngân		22.656.735

## 6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý 2 năm 2022.

## 7. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 2 năm 2022 tăng so với lợi nhuận quý 2 năm 2021:

- Do giá bán tăng, sản lượng tiêu thụ tăng, lợi nhuận gộp tăng; chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do đó lợi nhuận quý 2 năm 2022 tăng so với lợi nhuận quý 2 năm 2021.

Ninh Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Thị Thu Hà

Nguyễn Ngọc Thuần



Giám đốc  
Đương Như Đức

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÁN NINH BÌNH

ĐỊA CHỈ: XÃ NINH AN, HOA LÚ, NINH BÌNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
Quý II năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý II		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
<b>I. Thuế</b>	<b>10</b>	<b>1.259.480.628</b>	<b>3.648.105.246</b>	<b>4.469.844.417</b>	<b>7.204.457.917</b>	<b>5.887.810.674</b>	<b>2.576.127.871</b>
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	35.345.003	65.171.526	54.872.613	151.435.856	141.210.706	45.570.153
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.188.893.076	1.921.899.000	3.275.408.166	5.197.307.166	4.464.301.242	1.921.899.000
3. Thuế Thu nhập cá nhân	16	22.198.382	308.056.990	123.745.675	415.067.625	157.612.876	279.653.131
4. Thuế Xuất khẩu	14		278.301.352	278.301.352	312.133.432	312.133.432	0
5. Thuế tài nguyên	17	10.903.590	50.435.550	50.691.780	104.273.010	104.916.510	10.260.090
6. Tiền thuế đất, thuế sd đất phi NN	19	-18.670.500	989.950.781	686.824.831	989.950.781	686.824.831	284.455.450
7. Thuế bảo vệ môi trường	20	20.811.077	34.290.047	-	34.290.047	20.811.077	34.290.047
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>396.900.000</b>	<b>396.900.000</b>	<b>399.900.000</b>	<b>399.900.000</b>	<b>0</b>
1. Phí, lệ phí, các khoản khác	33	0	396.900.000	396.900.000	399.900.000	399.900.000	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>1.259.480.628</b>	<b>4.045.005.246</b>	<b>4.866.744.417</b>	<b>7.604.357.917</b>	<b>6.287.710.674</b>	<b>2.576.127.871</b>

Người lập biểu

*Chun*

Lưu Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

*Nguyễn Ngọc Thuận*

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2022

Giám đốc



Dương Như Đức



Phụ lục số 1.1: Tài sản cố định hữu hình tháng 1-6 năm 2022



TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
1	Số đầu năm	26.339.354.973	37.999.017.031	12.464.439.614	3.082.410.370	79.885.221.988
2	Tăng trong kỳ	0	0	2.776.240.000	269.000.000	3.045.240.000
	- Do mua sắm				269.000.000	269.000.000
	- Do đầu tư XDCB			2.776.240.000		2.776.240.000
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.339.354.973	37.999.017.031	15.240.679.614	3.351.410.370	82.930.461.988
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
1	Số đầu năm	25.963.472.312	27.032.734.254	12.079.920.449	2.772.660.912	67.848.787.927
2	Tăng trong kỳ	123.545.236	1.968.189.772	221.423.146	66.555.121	2.379.713.275
	- Do trích khấu hao TSCĐ	123.545.236	1.968.189.772	221.423.146	66.555.121	2.379.713.275
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác					0
4	Số cuối kỳ	26.087.017.548	29.000.924.026	12.301.343.595	2.839.216.033	70.228.501.202
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>					
1	Số đầu năm	375.882.661	10.966.282.777	384.519.165	309.749.458	12.036.434.061
2	Số cuối kỳ	252.337.425	8.998.093.005	2.939.336.019	512.194.337	12.701.960.786

\* Giá trị tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 30/6/2022: 52.983.182.782 đồng

**Phụ lục 1.2: Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-6 năm 2022**



TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
1	Số đầu năm	90.000.000	1.148.900.000	1.238.900.000
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm			0
	- Do XDCB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	90.000.000	1.148.900.000	1.238.900.000
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>			
1	Số đầu năm	90.000.000	590.406.940	680.406.940
2	Tăng trong kỳ	0	95.741.667	95.741.667
	- Do trích khấu hao TSCĐ		95.741.667	95.741.667
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	90.000.000	686.148.607	776.148.607
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>			
1	Số đầu năm	0	558.493.060	558.493.060
2	Số cuối kỳ	0	462.751.393	462.751.393

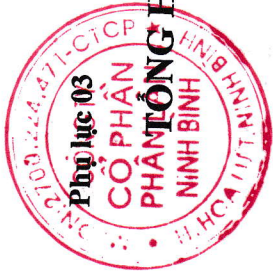
\* Giá trị tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 30/6/2022: 90.000.000 đồng





Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư biến động của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
A	1	3	4	5	7
Số dư đầu năm trước	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	12.458.361.164
- Tăng vốn trong năm trước				0	13.588.642.072
Lãi trong năm trước				0	13.588.642.072
Tăng khác	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0				10.267.987.493
Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0
Giảm khác	0				10.267.987.493
Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	15.779.015.743
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	19.871.789.513
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	19.871.789.513
Trích từ lãi năm trước					0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	14.164.622.207
Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	14.164.622.207
Số dư 30 tháng 6 năm 2022	157.312.600.000	881.911.314	12.192.443.196	0	21.486.183.049



**PHỤ LỤC 03**  
**PHẠM TÙNG HỢP LƯƠNG VÀ PHỤ CẤP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

*Từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2022*

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập tháng 1-6/2022	Thu nhập tháng 1-6/2021
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	193.540.000	177.860.000
Dương Như Đức	Giám đốc, thành viên HĐQT	205.825.000	190.921.000
Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc, thành viên HĐQT	183.235.000	173.419.000
Hà Huy San	Trưởng phòng KT, thành viên HĐQT	129.790.000	118.466.000
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc	149.944.000	152.155.000
Nguyễn Ngọc Thuán	Kế toán trưởng	135.454.000	104.689.000
Hoàng Thị Tiếp	Trưởng ban kiểm soát	77.883.000	74.009.000
Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát	65.733.000	64.116.000
Vì Hoàng Sơn	Thành viên ban kiểm soát (đến hết tháng 4/2022)	16.000.000	24.000.000
Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát (từ tháng 5/2022)	8.000.000	0
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.195.404.000</b>	<b>1.109.635.000</b>